

Số: 10 /2019/TT-BKHĐT

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2019

THÔNG TƯ

Quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Bình đẳng giới số 73/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 86/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 2351/QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 02 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 – 2020;

Căn cứ Quyết định số 668/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện khuyến nghị của Ủy ban về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ của Liên hợp quốc;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê;

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia. Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia là tập hợp nhiều chỉ tiêu phản ánh đặc điểm, tính chất quan trọng, mối liên hệ chủ yếu về phát triển giới ở Việt Nam; là cơ sở để giám sát, đánh giá tình hình phát triển giới, sự tiến bộ của phụ nữ và

bình đẳng giới trên các lĩnh vực của đời sống, kinh tế - xã hội; đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin thống kê giới của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin thống kê, sản xuất thông tin thống kê và sử dụng thông tin thống kê phát triển giới của quốc gia.

Điều 3. Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia

Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia gồm:

a) Danh mục chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia quy định tại Phụ lục I;

b) Nội dung chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia quy định tại Phụ lục II.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan:

a) Thu thập, tổng hợp thông tin thống kê đối với các chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia được phân công, bảo đảm cung cấp số liệu thống kê đầy đủ, chính xác, kịp thời và đáp ứng yêu cầu so sánh quốc tế;

b) Xây dựng và hoàn thiện các hình thức thu thập thông tin về các chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia được phân công;

c) Tổng hợp thông tin thống kê thuộc Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia để trình Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố; tổ chức phổ biến thông tin thống kê giới; theo dõi, hướng dẫn, báo cáo tình hình thực hiện Thông tư này.

d) Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê giới của quốc gia.

2. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình căn cứ vào Bộ chỉ tiêu thống kê giới của quốc gia thực hiện lồng ghép, thu thập, tổng hợp những chỉ tiêu được phân công, cung cấp cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) để tổng hợp, biên soạn và công bố.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 9 năm 2019.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị gửi ý kiến về Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) để kịp thời có hướng dẫn, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung. / *ngyl*

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ban Tổ chức Trung ương Đảng;
- Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam;
- Các UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo;
- Website của Chính phủ;
- Website của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế;
- Lưu: VT, TCTK (5). *L120*



BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Chí Dũng

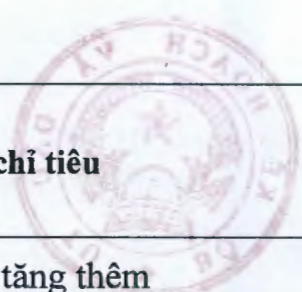


Phụ lục I

DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ PHÁT TRIỂN GIỚI CỦA QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 40 /2019/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Số thứ tự	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
			01. Dân số và nhân khẩu học
1	0101	0102	Dân số
2	0102	0102	Tỷ số giới tính của dân số
3	0103	0103	Tỷ số giới tính khi sinh
4	0104	1602	Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống
5	0105	0109	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh
6	0106		Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại
7	0107	0111	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu
8	0108		Cơ cấu hộ dân cư
9	0109		Tỷ số phụ thuộc của dân số
10	0110	0108	Tỷ suất nhập cư, tỷ suất xuất cư, tỷ suất di cư thuần
11	0111		Tỷ số nữ/nam giữa số người nhập cư, xuất cư, di cư quốc tế có đủ giấy tờ
12	0112	0110	Tỷ lệ người khuyết tật
			02. Lao động, việc làm và tiếp cận với các nguồn lực
13	0201		Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động
14	0202	0202	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế
15	0203		Cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế của người có việc làm và khu vực kinh tế
16	0204	0203	Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo
17	0205	0204	Tỷ lệ thất nghiệp



Số thứ tự	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
18	0206		Số người lao động có việc làm tăng thêm
19	0207		Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong năm theo hợp đồng
20	0208	0207	Thu nhập bình quân một lao động có việc làm
21	0209		Tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu được hưởng chế độ hưu trí
22	0210		Tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu tham gia lực lượng lao động
23	0211		Số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công
24	0212		Số giờ trung bình làm công việc tạo ra thu nhập và công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công
25	0213		Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức
26	0214		Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản thanh toán tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài
27	0215		Tỷ lệ hộ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất sản xuất nông nghiệp
28	0216		Tỷ lệ lao động làm việc bán thời gian
29	0217		Tỷ lệ lao động từ 25-49 tuổi có con dưới 3 tuổi sống cùng hộ
30	0218	1306	Tỷ lệ người sử dụng Internet
31	0219	1305	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động
32	0220		Tỷ lệ nghèo đa chiều
33	0221		Tỷ lệ dân số có thu nhập bình quân một ngày dưới 1,9 Đô la Mỹ
34	0222		Khoảng cách thu nhập theo giới
			03. Lãnh đạo-Quản lý

Số thứ tự	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
35	0301		Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã
36	0302		Tỷ lệ nữ chủ trang trại
37	0303	0208	Tỷ lệ nữ tham gia các cấp ủy Đảng
38	0304	0209	Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội
39	0305	0210	Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân
40	0306	0211	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền
41	0307		Tỷ lệ Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ
42	0308		Tỷ lệ Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ
43	0309		Tỷ lệ nữ công an
44	0310		Tỷ lệ nữ thẩm phán
45	0311		Tỷ lệ nữ kiểm sát viên
			04. Giáo dục và Đào tạo
46	0401		Tỷ lệ nữ giáo viên, giảng viên
47	0402		Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ
48	0403		Tỷ lệ nhập học đúng tuổi lớp một
49	0404	1503	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông
50	0405		Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp phổ thông
51	0406		Tỷ lệ học sinh chuyên cấp
52	0407		Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ
53	0408		Tỷ lệ dân số từ 25 tuổi trở lên chia theo trình độ cao nhất đạt được
54	0409		Chỉ số bình đẳng giới trong giáo dục ở các cấp học

Số thứ tự	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
55	0410		Tỷ lệ nữ thạc sĩ, tiến sĩ
56	0411		Tỷ lệ nữ tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học
			05. Y tế và các dịch vụ liên quan
57	0501		Tỷ suất mắc, chết 10 bệnh/nhóm bệnh có tần suất mắc, chết cao nhất tại bệnh viện
58	0502	1606	Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng
59	0503	1603	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi
60	0504	1604	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi
61	0505		Tỷ suất sinh trong độ tuổi từ 10-19 tuổi
62	0506		Số ca phá thai tại các cơ sở y tế công
63	0507		Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai
64	0508		Tỷ lệ phụ nữ mang thai nhiễm HIV được điều trị đặc hiệu nhằm giảm nguy cơ lây truyền HIV từ mẹ sang con
65	0509		Số ca nhiễm HIV mới phát hiện hàng năm trên 100.000 dân
66	0510		Tỷ lệ người nhiễm HIV được điều trị bằng thuốc kháng vi-rút HIV
67	0511		Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ
68	0512		Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên sử dụng thuốc lá
69	0513		Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có chỉ số khối cơ thể (BMI) dưới 18,5 hoặc trên 30
			06. Bạo lực trên cơ sở giới, an toàn xã hội
70	0601		Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước 15 tuổi, trước 18 tuổi
71	0602		Số nạn nhân của nạn mua bán người được phát hiện trên 100.000 dân
72	0603		Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị

Số thứ tự	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
			bạo lực bởi chồng hoặc bạn tình hiện tại hoặc trước đây trong 12 tháng qua
73	0604		Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực tình dục bởi những người không phải chồng hoặc bạn tình trong 12 tháng qua
74	0605		Tỷ lệ nạn nhân của bạo lực gia đình được phát hiện được tư vấn về tâm lý, pháp lý, được hỗ trợ và chăm sóc sức khỏe tại các cơ sở trợ giúp nạn nhân của bạo lực gia đình
75	0606		Tỷ lệ người gây bạo lực gia đình được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn tại các cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình.
76	0607	1903	Số bị can đã khởi tố
77	0608	1904	Số bị can đã truy tố
78	0609	1905	Số người phạm tội đã bị kết án



Phụ lục II

NỘI DUNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ PHÁT TRIỂN GIỚI CỦA QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10 /2019/TT-BKHĐT) ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

01. Dân số và nhân khẩu học

0101. Dân số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ là những người thực tế thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được từ 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn đang ở và những người tạm vắng.

Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên;

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê, không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó;

- Người tuy đã có giấy tờ di chuyển (giấy gọi nhập ngũ, giấy chiêu sinh, quyết định tuyển dụng, chuyển công tác,...) nhưng đến thời điểm thống kê họ vẫn chưa rời khỏi hộ để đến nơi ở mới;

- Người tạm vắng gồm những người lâu nay vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm thống kê họ tạm vắng, bao gồm:

- + Người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê và xác định sẽ quay lại hộ;

- + Người đang chữa bệnh nội trú trong các bệnh viện, cơ sở điều dưỡng (trừ những người đang điều trị tập trung ở các trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần, trại phong, trại cai nghiện,...);

- + Người đang đi chơi/thăm người thân, bạn bè; đi nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; đi chữa bệnh hoặc đi công tác, đào tạo ngắn hạn trong nước dưới 01 năm;

- + Học sinh phổ thông đi trọ học/ở nhờ tại các hộ dân cư khác;

- + Người đi buôn chuyên, đi tàu viễn dương, đi đánh bắt hải sản;

- + Người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép;

+ Người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm dương lịch), được tính theo một số phương pháp thông dụng như sau:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

+ Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

- Hàm mũ:

$$P_t = P_0 e^{rt}$$

Trong đó:

P_t : Dân số trung bình năm cần tính;

P_0 : Dân số năm gốc;

$e = 2,71828$;

r : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;

t : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Dân tộc;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Số lượng dân số hàng năm được tính dựa trên cơ sở số liệu dân số gốc thu thập qua tổng điều tra dân số gần nhất và các biến động dân số (sinh, chết, xuất cư và nhập cư) theo phương trình cân bằng dân số. Các biến động dân số được tính từ các tỷ suất nhân khẩu học (các tỷ suất sinh, chết, xuất cư và nhập cư) thu được qua các cuộc điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình hoặc tổng điều tra dân số và nhà ở.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0102. Tỷ số giới tính của dân số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ số giới tính của dân số là số nam tính trên 100 nữ của tập hợp dân số.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Số nam trong kỳ báo cáo}}{\text{Số nữ cùng kỳ báo cáo}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm tuổi;
- Dân tộc (Kỳ năm: Dân tộc (Kinh/khác); Kỳ 5 năm: 10 nhóm dân tộc có quy mô dân số lớn nhất);
- Thành thị/nông thôn;

- Vùng;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0103. Tỷ số giới tính khi sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ số giới tính khi sinh là số bé trai trên 100 bé gái trong tổng số trẻ sinh ra sống trong kỳ báo cáo (thường là một năm).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ số giới tính khi sinh} = \frac{\text{Tổng số bé trai sinh ra sống trong kỳ báo cáo}}{\text{Tổng số bé gái sinh ra sống cùng kỳ báo cáo}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Trình độ học vấn của người mẹ;
- Thành thị/nông thôn;
- Vùng;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;
- Phối hợp: Bộ Y tế.

0104. Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống là số phụ nữ chết do những nguyên nhân liên quan đến mang thai và sinh đẻ (không do những nguyên nhân tình cờ như tai nạn, tự tử,...) đã xảy ra trong thời gian từ khi mang thai cho đến 42 ngày sau đẻ tính bình quân trên 100.000 trẻ em đẻ ra sống trong kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$MR_b = \frac{D_b^f}{B} \times 100.000$$

Trong đó:

MR_b : Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống;

D_b^f : Số phụ nữ chết do những nguyên nhân liên quan đến mang thai và sinh đẻ trong thời kỳ nghiên cứu;

B : Số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

2. Phân tổ chủ yếu: Dân tộc (Kinh/khác).

3. Kỳ công bố: 10 năm.

4. Nguồn số liệu: Tổng điều tra dân số và nhà ở.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0105. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống, biểu thị triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì.

Công thức tính:

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống (hay còn gọi là Bảng chết) là một bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi, ..., 100 tuổi, ...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn;
- Vùng.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0106. Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại là tỷ lệ phần trăm số phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai và đang sử dụng ít nhất một biện pháp tránh thai hiện đại tính trên tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai.

Phương pháp tránh thai hiện đại bao gồm triệt sản nữ, đặt vòng tránh thai (IUD), que tránh thai, thuốc tiêm, thuốc uống ngừa thai, bao cao su, các biện pháp màng chắn tránh thai (bao gồm màng ngăn, mũ chụp cổ tử cung và chất diệt tinh trùng dạng bọt, mỡ, kem và xốp đệm tránh thai), phương pháp vô kinh khi con bú (LAM), ngừa thai khẩn cấp, miếng dán tránh thai hoặc vòng âm đạo và các phương pháp hiện đại khác. Các biện pháp tránh thai truyền thống bao gồm tính vòng kinh và các phương pháp truyền thống khác không được tính.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại (\%)} = \frac{\text{Số phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng ít nhất một biện pháp tránh thai hiện đại}}{\text{Tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm tuổi;
- Dân tộc (Kinh/khác);
- Tình trạng hôn nhân;
- Biện pháp tránh thai;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0107. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) của dân số là trung bình cộng tuổi kết hôn của tất cả các cá nhân thuộc đoàn hệ (đoàn hệ được hiểu là một tổng thể người có cùng chung một sự kiện dân số nào đó xảy ra trong một khoảng thời gian nhất định, thường là một năm). Tuy nhiên, cách tính này khó khả thi và cũng không có nhiều ý nghĩa trong thực tiễn, trừ thông tin thu được bằng cuộc điều tra thống kê.

Hoặc:

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thể hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Trong các cuộc điều tra thống kê dân số, chỉ tiêu này được tính theo công thức sau:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \cdot {}_5S_x - 50 \cdot S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

${}_5S_x$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Công thức trên ước tính SMAM cho tất cả các cuộc kết hôn lần đầu đã xảy ra giữa tuổi 15 và 50. Công thức này có thể được thay đổi đối với bất kỳ độ tuổi nhỏ nhất hoặc lớn nhất nào. Để có được công thức, người ta đã coi như SMAM tương đương với số năm trung bình sống trong một tình trạng độc thân của những người kết hôn trước độ tuổi k, ở công thức trên là 50 tuổi.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn;
- Vùng;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;
- Phối hợp: Bộ Tư pháp.

0108. Cơ cấu hộ dân cư

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cơ cấu hộ dân cư là tổng hợp các loại hộ và mối quan hệ tỷ lệ giữa các loại hộ thể hiện ở vị trí và tỷ trọng của mỗi loại hộ trong tổng thể hộ dân cư.

Hộ dân cư là một đơn vị xã hội, bao gồm một hay một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân hoặc kết hợp cả hai.

Không tính các loại "cơ sở đặc thù" do quân đội, công an hoặc các đơn vị do ngành Lao động, Thương binh và Xã hội quản lý theo chế độ riêng,...

Hộ được phân loại như sau:

(1) Hộ một người.

(2) Hộ hạt nhân: Là loại hộ chỉ bao gồm một "gia đình hạt nhân đơn" và được phân tổ thành:

- Gia đình có một cặp vợ chồng;
- + Có (các) con đẻ;
- + Không có (các) con đẻ.
- Bố đẻ cùng với (các) con đẻ;

- Mẹ đẻ cùng với (các) con đẻ.

(3) Hộ mở rộng: Là hộ bao gồm một trong các trường hợp sau đây:

- Gia đình hạt nhân đơn và những người có quan hệ gia đình với gia đình hạt nhân. Ví dụ: một người bố đẻ cùng với (các) con đẻ và những người thân khác, hoặc một cặp vợ chồng với (các) người thân khác;

- Hai gia đình hạt nhân trở lên có quan hệ gia đình với nhau mà không có những người khác. Ví dụ: có hai cặp vợ chồng trở lên cùng với (những) người con đẻ;

- Hai gia đình hạt nhân trở lên có quan hệ gia đình với nhau cộng với những người có quan hệ gia đình với ít nhất một gia đình hạt nhân. Ví dụ: hai cặp vợ chồng trở lên với (những) người thân khác;

- Hai người trở lên có quan hệ gia đình với nhau, không có ai tạo thành một gia đình hạt nhân.

4) Hộ hỗn hợp: Là hộ bao gồm một trong các trường hợp sau đây:

- Một gia đình hạt nhân đơn cộng với những người khác, trong đó có một số người có quan hệ gia đình với gia đình hạt nhân và một số người thì không. Ví dụ: mẹ đẻ cùng (các) con đẻ, ở với những người thân và người không phải người thân;

- Một gia đình hạt nhân đơn cộng với những người khác, trong đó không có ai có quan hệ gia đình với gia đình hạt nhân. Ví dụ: bố đẻ cùng (các) con đẻ và những người không có quan hệ gia đình;

- Hai gia đình hạt nhân trở lên có quan hệ gia đình với nhau cộng với những người khác, trong đó có một số người có quan hệ gia đình với ít nhất một gia đình hạt nhân và một số thì không. Ví dụ: hai cặp vợ chồng trở lên với những người thân và không phải người thân khác;

- Hai gia đình hạt nhân trở lên có quan hệ gia đình với nhau cộng với những người khác, trong đó không có ai có quan hệ gia đình với gia đình hạt nhân. Ví dụ: hai cặp vợ chồng trở lên, trong đó có một hay trên một cặp có (các) con đẻ cùng (những) người không phải người thân;

- Hai gia đình hạt nhân trở lên không có quan hệ gia đình với nhau, có hay không có những người khác;

- Hai người trở lên có quan hệ gia đình với nhau nhưng không có ai tạo thành một gia đình hạt nhân, cộng với những người không có quan hệ gia đình:

- Chỉ có những người không có quan hệ gia đình.

Để đơn giản, việc phân loại hộ được tóm tắt như sau:

(1) Hộ một người: Là hộ chỉ có một người đang thực tế thường trú tại địa bàn.

(2) Hộ hạt nhân: Là loại hộ chỉ bao gồm một "gia đình hạt nhân đơn". Nghĩa là:

- Bố và mẹ có hoặc không, có con đẻ ở cùng; hoặc

- Bố hoặc mẹ có ít nhất một con đẻ ở cùng.

(3) Hộ mở rộng: Là loại hộ bao gồm:

- 01 hoặc 02 "gia đình hạt nhân đơn" + (những) người có quan hệ gia đình;

- 02 "gia đình hạt nhân đơn" trở lên có quan hệ gia đình với nhau;

- 02 "gia đình hạt nhân đơn" trở lên có quan hệ gia đình với nhau + (những) người có quan hệ gia đình với ít nhất 01 "gia đình hạt nhân đơn".

- 02 người trở lên có quan hệ gia đình với nhau, không có ai tạo thành một gia đình hạt nhân.

(4) Hộ hỗn hợp:

Là trường hợp đặc biệt của loại "Hộ mở rộng" khi về thứ hai có ít nhất 01 người (hoặc 01 gia đình hạt nhân đơn) không có quan hệ gia đình với gia đình hạt nhân (hoặc người) thứ nhất.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng hộ loại } i (\%) = \frac{\text{Số hộ loại } i}{\text{Tổng số hộ}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính của chủ hộ;
- Nhóm thu nhập của hộ;
- Loại hộ;
- Quy mô hộ;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0109. Tỷ số phụ thuộc của dân số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Dân số phụ thuộc là dân số trong độ tuổi dưới 15 tuổi (trẻ em) và dân số từ 65 tuổi trở lên (người già).

Tỷ số phụ thuộc chung của dân số là phần trăm số người dưới 15 tuổi (0-14) và từ 65 tuổi trở lên trên dân số ở nhóm tuổi 15-64. Tỷ số phụ thuộc chung của dân số được cấu thành từ 2 nhóm:

- Tỷ số phụ thuộc trẻ em là phần trăm số người dưới 15 tuổi (0-14) trên dân số ở nhóm tuổi 15-64.

- Tỷ số phụ thuộc người già là phần trăm số người từ 65 tuổi trở lên trên dân số ở nhóm tuổi 15-64.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ số phụ thuộc của dân số} = \frac{\text{Số người dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên}}{\text{Dân số trong độ tuổi từ 15-64 tuổi}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Tỷ số phụ thuộc chung/trẻ em/người già;
- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0110. Tỷ suất nhập cư, tỷ suất xuất cư, tỷ suất di cư thuần

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Tỷ suất nhập cư

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1.000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$\text{IR (\%)} = \frac{I}{P} \times 1.000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

b) Tỷ suất xuất cư

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1.000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$\text{OR (\%)} = \frac{O}{P} \times 1.000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu:

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

c) Tỷ suất di cư thuần

Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa số người nhập cư và số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1.000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P} \times 1.000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Số liệu các tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần của toàn quốc, 6 vùng kinh tế và 63 Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương chỉ tính cho di cư nội địa (không bao gồm di cư quốc tế).

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Dân tộc (Kinh/khác);
- Thành thị/nông thôn;
- Vùng;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0111. Tỷ số nữ/nam giữa số người nhập cư, xuất cư, di cư quốc tế có đủ giấy tờ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ số nữ/nam giữa số người nhập cư, xuất cư, di cư quốc tế có đủ giấy tờ được tính bằng số nữ nhập cư, xuất cư, di cư quốc tế có đủ giấy tờ so với số nam nhập cư, xuất cư, di cư quốc tế có đủ giấy tờ trong cùng kỳ.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ số nữ/nam giữa số} \\ \text{người nhập cư, xuất cư,} \\ \text{di cư quốc tế có đủ giấy} \\ \text{tờ} \end{array} = \frac{\text{Số nữ nhập cư, xuất cư, di cư quốc} \\ \text{tế có đủ giấy tờ}}{\text{Số nam nhập cư, xuất cư, di cư quốc} \\ \text{tế có đủ giấy tờ}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm tuổi;
- Mục đích di cư;
- Nước đến/nước đi.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo của Bộ Công an và Bộ Ngoại giao.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Công an;
- Phối hợp: Bộ Ngoại giao.

0112. Tỷ lệ người khuyết tật

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người khuyết tật là phần trăm số người khuyết tật so với tổng dân số.

Người khuyết tật là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn.

Người khuyết tật được xác định theo phương pháp tiếp cận dựa vào khung Phân loại quốc tế về thực hiện chức năng (ICF) của Tổ chức Y tế Thế giới, theo đó đánh giá khả năng và mức độ thực hiện các chức năng của cấu trúc cơ thể để từ đó đánh giá khuyết tật.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ người khuyết tật} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Số người khuyết tật}}{\text{Dân số cùng thời điểm}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại tật;
- Mức độ;
- Nguyên nhân;
- Nhóm tuổi;
- Giới tính;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra thống kê.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

02. Lao động, việc làm và tiếp cận với các nguồn lực

0201. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là tỷ lệ phần trăm lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên so với dân số từ 15 tuổi trở lên.

Lực lượng lao động bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (\%)} = \frac{\text{Lực lượng lao động}}{\text{Dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0202. Số lao động có việc làm trong nền kinh tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lao động có việc làm (đang làm việc) trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người có việc làm bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Bên cạnh đó, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người có việc làm:

a) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

b) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

d) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

- Những người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi một thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

- Những người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của một công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi một thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0203. Cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế của người có việc làm và khu vực kinh tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lao động có việc làm là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

a) Cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế của người có việc làm

Vị thế của người có việc làm gồm:

- + Chủ cơ sở;
- + Tự làm;
- + Lao động gia đình;
- + Lao động làm công ăn lương;
- + Xã viên hợp tác xã.

Tỷ trọng lao động có việc làm theo vị thế của người có việc làm là tỷ lệ phần trăm số lao động có việc làm ở vị thế i trên tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng lao động có việc làm ở vị thế i (\%)} = \frac{\text{Số lao động làm việc vị thế i}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}} \times 100$$

b) Cơ cấu lao động có việc làm theo khu vực kinh tế

Khu vực kinh tế gồm:

- + Nông, lâm nghiệp và thủy sản;
- + Công nghiệp và xây dựng;
- + Dịch vụ.

Tỷ trọng lao động có việc làm theo khu vực kinh tế là tỷ lệ phần trăm số lao động có việc làm trong khu vực kinh tế i trên tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng lao động có việc làm khu vực kinh tế i (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm trong khu vực kinh tế i}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Vị thế việc làm;
- Khu vực kinh tế;

- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0204. Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ lao động có việc làm (đang làm việc trong nền kinh tế) đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh giữa số lao động có việc làm đã qua đào tạo với tổng số lao động có việc làm trong kỳ.

Số lao động có việc làm đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ 03 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế;

- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0205. Tỷ lệ thất nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ thất nghiệp là chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh giữa số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: Hiện không làm việc; đang tìm kiếm việc làm; sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không tìm được việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu;

- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;

- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;

- Bị việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0206. Số người lao động có việc làm tăng thêm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số người lao động có việc làm tăng thêm trong kỳ báo cáo là chênh lệch giữa số người lao động có việc làm cuối kỳ và số người lao động có việc làm đầu kỳ.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Số người lao động có} \\ \text{việc làm tăng thêm} \\ \text{trong kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số người lao động có} \\ \text{việc làm cuối kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Số người lao động có} \\ \text{việc làm đầu kỳ} \end{array}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Nhóm ngành kinh tế;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Cơ sở dữ liệu hành chính về thông tin cung cầu lao động;
- Chế độ báo cáo thống kê do Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội ban hành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

0207. Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong năm theo hợp đồng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng là những công dân Việt Nam cư trú tại Việt Nam, có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước tiếp nhận người lao động, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài hoặc theo hợp đồng cá nhân.

Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài là sự thỏa thuận bằng văn bản giữa doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp với người lao động về quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo các hình thức sau:

- Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, tổ chức sự nghiệp được phép hoạt động đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài;

- Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu hoặc tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài có đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;

- Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức thực tập nâng cao tay nghề với doanh nghiệp đưa người lao động đi làm việc dưới hình thức thực tập nâng cao tay nghề.

Hợp đồng cá nhân là sự thỏa thuận trực tiếp bằng văn bản giữa người lao động với bên nước ngoài về việc người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Công thức tính:

$$VL_{xk} = VL_{dnxk} + VL_{nt} + VL_{dnxktt} + VL_{xkcn}$$

Trong đó:

VL_{xk} : Tổng số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

VL_{dnxk} : Số lao động do các doanh nghiệp, các đơn vị sự nghiệp được phép đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài;

VL_{nt} : Số lao động do các doanh nghiệp trúng thầu; các tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài;

VL_{dnxkt} : Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức thực tập nâng cao tay nghề;

VL_{xkcn} : Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức hợp đồng cá nhân.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Khu vực thị trường;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo thống kê của các đơn vị đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

- Báo cáo thống kê của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

0208. Thu nhập bình quân một lao động có việc làm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu nhập của lao động có việc làm là thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công ăn lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền mặt hoặc hiện vật.

Thu nhập bình quân một lao động có việc làm là tổng thu nhập thực tế tính bình quân một lao động làm công ăn lương.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân của lao động có việc làm} = \frac{\text{Tổng thu nhập từ công việc làm công ăn lương của tất cả các lao động trong kỳ}}{\text{Tổng số lao động làm công ăn lương trong kỳ}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Dân tộc (Kinh/khác);
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Nghề nghiệp;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0209. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu được hưởng chế độ hưu trí

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu được hưởng chế độ hưu trí là tỷ lệ phần trăm số người trong độ tuổi nghỉ hưu theo quy định hiện hành của Việt Nam được hưởng chế độ hưu trí trên tổng số người trong độ tuổi nghỉ hưu theo quy định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu được hưởng chế độ hưu trí (\%)} = \frac{\text{Số người trong độ tuổi nghỉ hưu được hưởng chế độ hưu trí}}{\text{Số người trong độ tuổi nghỉ hưu theo quy định}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam ban hành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bảo hiểm Xã hội Việt Nam.

0210. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu tham gia lực lượng lao động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu tham gia lực lượng lao động là tỷ lệ phần trăm số người trong độ tuổi nghỉ hưu theo quy định hiện hành của Việt Nam có việc làm hoặc thất nghiệp trên tổng số người trong độ tuổi nghỉ hưu theo quy định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu tham gia lực lượng lao động (\%)} = \frac{\text{Số người trong độ tuổi nghỉ hưu tham gia lực lượng lao động}}{\text{Số người trong độ tuổi nghỉ hưu theo quy định}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê
- Phối hợp: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

0211. Số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công là thời gian trung bình hàng ngày mà phụ nữ và nam giới làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công.

Công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình bao gồm việc phục vụ bữa ăn, dọn dẹp, trang trí nhà cửa, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa đồ dùng cá nhân, đồ dùng gia đình, giặt là, mua sắm, chăm sóc trẻ em, người cao tuổi, người ốm hoặc người khuyết tật trong gia đình, chăm sóc vật nuôi, cây cối,...

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra thống kê.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0212. Số giờ trung bình làm công việc tạo ra thu nhập và công việc nội trợ, chăm sóc trong gia đình không được trả công

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số giờ trung bình làm công việc tạo ra thu nhập và làm công việc không được trả công (tổng gánh nặng công việc) là tổng thời gian trung bình hàng ngày làm việc để tạo thu nhập cho bản thân và gia đình cộng với số giờ làm việc không được trả công.

Công việc tạo ra thu nhập gồm công việc được trả công và lao động tự làm để tạo thu nhập.

Công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công bao gồm việc phục vụ bữa ăn, dọn dẹp, trang trí nhà cửa, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa đồ dùng cá nhân, đồ dùng gia đình, giặt là, mua sắm, chăm sóc trẻ em, người cao tuổi, người ốm hoặc người khuyết tật trong gia đình, chăm sóc vật nuôi, cây cối...

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Thành thị/nông thôn;

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra thống kê.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0213. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là phần trăm số lao động có việc làm phi chính thức trên tổng số lao động có việc làm trong khu vực phi nông, lâm nghiệp, thủy sản và lao động trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản có đăng ký kinh doanh.

Lao động có việc làm phi chính thức bao gồm những người làm việc trong khu vực phi nông, lâm nghiệp, thủy sản hoặc trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản có đăng ký kinh doanh, thuộc một trong bốn nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công ăn lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng hợp đồng có thời hạn nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Tổng số lao động có việc làm trong khu vực phi nông, lâm nghiệp, thủy sản và lao động trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản có đăng ký kinh doanh}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Thành thị/nông thôn;

- Vùng;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0214. Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản thanh toán tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tài khoản thanh toán là tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng mở tại ngân hàng để sử dụng các dịch vụ thanh toán do ngân hàng cung ứng.

Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản thanh toán (của riêng họ hoặc cùng với người khác) tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được tính bằng tỷ lệ phần trăm người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản thanh toán tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên tổng dân số từ 15 tuổi trở lên.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên} \\ \text{có tài khoản thanh toán tại} \\ \text{ngân hàng, chi nhánh ngân} \\ \text{hàng nước ngoài (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản} \\ \text{thanh toán tại ngân hàng, chi nhánh} \\ \text{ngân hàng nước ngoài} \end{array}}{\text{Dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Ngân hàng Nhà nước;
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

0215. Tỷ lệ hộ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất sản xuất nông nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ hộ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất sản xuất nông nghiệp là phần trăm số hộ có sử dụng đất sản xuất nông

ng nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất sản xuất nông nghiệp so với tổng số hộ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp.

Hộ có sử dụng đất sản xuất nông nghiệp là hộ gia đình có thực hiện hoạt động trồng trọt trong 12 tháng qua trên đất sản xuất nông nghiệp (đất giao lâu dài, đất chuyển nhượng, đi thuê, mượn, đấu thầu).

Không tính: Các hộ có hoạt động sản xuất lâm nghiệp, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản; các hộ có quyền sử dụng đất sản xuất nông nghiệp nhưng không canh tác trên đất đó; các hộ có thành viên tham gia vào lĩnh vực nông nghiệp chỉ như người lao động làm công ăn lương.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất sản xuất nông nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số hộ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất sản xuất nông nghiệp}}{\text{Tổng số hộ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính của chủ hộ;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 10 năm.

4. Nguồn số liệu: Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0216. Tỷ lệ lao động làm việc bán thời gian

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ lao động làm việc bán thời gian là phần trăm số lao động làm việc bán thời gian trên tổng số lao động có việc làm.

Lao động làm việc bán thời gian là những người có việc làm (dù là nhân viên hay tự làm chủ) thường làm việc dưới 30 giờ mỗi tuần trong công việc chính của họ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động làm việc bán thời gian (\%)} = \frac{\text{Số lao động làm việc bán thời gian}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;

- Ngành kinh tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0217. Tỷ lệ lao động từ 25-49 tuổi có con dưới 3 tuổi sống cùng hộ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ lao động từ 25-49 tuổi có con dưới 3 tuổi sống cùng hộ là tỷ lệ phần trăm giữa số lao động từ 25-49 tuổi có con dưới 3 tuổi sống cùng hộ trên tổng số lao động từ 25-49 tuổi.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ lao động từ 25-49} \\ \text{tuổi có con dưới 3 tuổi} \\ \text{sống cùng hộ (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số lao động từ 25-49 tuổi có con dưới} \\ \text{3 tuổi sống cùng hộ} \end{array}}{\text{Số lao động từ 25-49 tuổi}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Dân tộc (Kinh/khác);
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra thống kê.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0218. Tỷ lệ người sử dụng Internet

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người sử dụng Internet là tỷ lệ phần trăm giữa số người sử dụng Internet trên tổng dân số tại thời điểm quan sát.

Tùy theo yêu cầu quản lý của từng thời kỳ và để bảo đảm mục tiêu so sánh quốc tế, số người sử dụng Internet được quy định theo độ tuổi và tần suất sử dụng nhất định. Vì vậy, phạm vi thu thập số liệu sẽ được quy định cụ thể trong từng phương án điều tra.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra hiện trạng phổ cập dịch vụ thông tin và truyền thông.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

0219. Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động là tỷ lệ phần trăm giữa số người sử dụng điện thoại di động trên tổng dân số tại thời điểm quan sát.

Tùy theo yêu cầu quản lý của từng thời kỳ và để bảo đảm mục tiêu so sánh quốc tế, số người sử dụng điện thoại di động được quy định theo độ tuổi và tần suất sử dụng nhất định. Vì vậy, phạm vi thu thập số liệu sẽ được quy định cụ thể trong từng phương án điều tra.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra hiện trạng phổ cập dịch vụ thông tin và truyền thông;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

0220. Tỷ lệ nghèo đa chiều

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ nghèo đa chiều là tỷ lệ phần trăm số hộ hoặc số người nghèo tiếp cận đa chiều trên tổng số hộ hoặc số người được nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ nghèo đa chiều} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số hộ hoặc số người nghèo} \\ \text{tiếp cận đa chiều} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số hộ hoặc số người được} \\ \text{nghiên cứu} \end{array}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính, nhóm tuổi (khi tính tỷ lệ nghèo đa chiều theo người);
- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0221. Tỷ lệ dân số có thu nhập bình quân một ngày dưới 1,9 Đô la Mỹ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số có thu nhập bình quân một ngày dưới 1,9 Đô la Mỹ là phần trăm dân số có mức thu nhập bình quân một ngày dưới 1,9 Đô la Mỹ so với tổng dân số tại thời điểm đó.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số có thu nhập bình quân một ngày dưới 1,9 Đô la Mỹ (\%)} = \frac{\text{Dân số có thu nhập bình quân một ngày dưới 1,9 Đô la Mỹ}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Dân tộc (Kinh/khác);
- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm, thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0222. Khoảng cách thu nhập theo giới

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khoảng cách thu nhập theo giới hay chênh lệch thu nhập theo giới là chênh lệch trung bình giữa thu nhập bình quân tháng từ công việc của nam với nữ thuộc nhóm làm công ăn lương.

Khoảng cách thu nhập theo giới được tính bằng chênh lệch giữa thu nhập bình quân hàng tháng của lao động nam làm công ăn lương và lao động nữ làm công ăn lương so với thu nhập bình quân của lao động nam làm công ăn lương.

Công thức tính:

$$\text{Khoảng cách thu nhập theo giới (\%)} = \frac{\text{Thu nhập bình quân tháng của lao động nam} - \text{Thu nhập bình quân tháng của lao động nữ}}{\text{Thu nhập bình quân tháng của lao động nam}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm tuổi;
- Dân tộc (Kinh/khác);
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Nghề nghiệp;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

03. Lãnh đạo-Quản lý

0301. Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã là số phần trăm nữ đảm nhiệm chức vụ giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã so với tổng số giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã (\%)} = \frac{\text{Số nữ đảm nhiệm chức vụ giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã}}{\text{Tổng số giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm tuổi;
- Dân tộc (Kinh/khác);
- Trình độ học vấn;
- Loại hình kinh tế;
- Quy mô doanh nghiệp;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu: Tổng điều tra kinh tế.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0302. Tỷ lệ nữ chủ trang trại

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ nữ chủ trang trại là số phần trăm nữ chủ trang trại so với tổng số chủ trang trại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ chủ trang trại (\%)} = \frac{\text{Số nữ chủ trang trại}}{\text{Tổng số chủ trang trại}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm tuổi;
- Dân tộc (Kinh/khác);
- Trình độ học vấn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0303. Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ nữ tham gia các cấp ủy Đảng là phần trăm phụ nữ giữ các chức vụ trong các cấp ủy Đảng so với tổng số người tham gia các cấp ủy Đảng.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng (\%)} = \frac{\text{Số nữ tham gia các cấp ủy Đảng trong nhiệm kỳ xác định}}{\text{Tổng số người trong các cấp ủy Đảng cùng nhiệm kỳ}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp ủy;
- Dân tộc;

- Nhóm tuổi;
- Trình độ học vấn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Đầu mỗi nhiệm kỳ.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ban Tổ chức Trung ương Đảng.

0304. Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội là phần trăm nữ đại biểu Quốc hội so với tổng số đại biểu Quốc hội trong cùng nhiệm kỳ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội (\%)} = \frac{\text{Số nữ đại biểu Quốc hội khóa } k}{\text{Tổng số đại biểu Quốc hội cùng khóa}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ học vấn.

3. Kỳ công bố: Đầu mỗi nhiệm kỳ.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Văn phòng Quốc hội.

0305. Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, huyện/quận/thị xã/thành phố, xã/phường/thị trấn là phần trăm nữ đại biểu Hội đồng nhân dân so với tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cùng khóa.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ nữ đại biểu} \\ \text{Hội đồng nhân dân cấp } t \\ \text{khóa } k (\%) \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân} \\ \text{cấp } t \text{ khóa } k \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân} \\ \text{cấp } t \text{ khóa } k \end{array}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp hành chính;
- Dân tộc;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ học vấn.

3. Kỳ công bố: Đầu mỗi nhiệm kỳ.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nội vụ.

0306. Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chính quyền

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hệ thống chính quyền của Nhà nước Việt Nam gồm:

a) Cơ quan quyền lực nhà nước gồm Quốc hội ở cấp Trung ương và Hội đồng nhân dân các cấp địa phương do nhân dân trực tiếp bầu ra và thay mặt nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước;

b) Cơ quan hành chính gồm Chính phủ ở cấp Trung ương và Ủy ban nhân dân các cấp địa phương do cơ quan quyền lực tương ứng bầu ra;

c) Cơ quan xét xử gồm Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp cao và Tòa án nhân dân các cấp địa phương;

d) Cơ quan kiểm sát gồm Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao và Viện kiểm sát nhân dân các cấp địa phương.

Chức vụ lãnh đạo chính quyền gồm:

i) Chức vụ lãnh đạo trong Quốc hội: Chủ tịch, Phó Chủ tịch Quốc hội; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng dân tộc; Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm các Ủy ban của Quốc hội; Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội; Trưởng Ban, Phó Trưởng ban Ban Công tác đại biểu; Trưởng ban, Phó Trưởng ban Ban Dân nguyện; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện nghiên cứu lập pháp; Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương.

ii) Chức vụ lãnh đạo trong các cơ quan Chính phủ ở cấp trung ương, Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân các cấp ở địa phương

- Cấp Trung ương

+ Thủ tướng, Phó Thủ tướng Chính phủ;

+ Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; Thứ trưởng và tương đương; Tổng cục trưởng, Phó Tổng cục trưởng và tương đương; Cục trưởng, Phó Cục trưởng và tương đương; Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương.

- Cấp tỉnh:

+ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

+ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Phó Giám đốc Sở và tương đương.

- Cấp huyện:

+ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp huyện;

+ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng các phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân.

- Cấp xã:

+ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã;

+ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

iii) Chức vụ lãnh đạo ngành tòa án

- Tòa án nhân dân tối cao: Chánh án, các Phó Chánh án, Cục trưởng, Phó Cục trưởng và tương đương; Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương.

- Tòa án nhân dân cấp cao: Chánh án, các Phó Chánh án, Chánh tòa, các Phó Chánh tòa.

- Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Chánh án, các Phó Chánh án, Chánh tòa, các Phó Chánh tòa.

- Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương: Chánh án, Phó Chánh án, Chánh tòa, Phó Chánh tòa.

iv) Chức vụ lãnh đạo trong ngành kiểm sát

- Viện kiểm sát nhân dân tối cao có Viện trưởng, các Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Cục trưởng, Phó Cục trưởng và tương đương; Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương.

- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, các Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng, các Phó Viện trưởng các viện nghiệp vụ.

- Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có Viện trưởng, các Phó Viện trưởng.

- Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện có Viện trưởng, các Phó Viện trưởng.

Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chính quyền là số phần trăm nữ là lãnh đạo chính quyền so với tổng số lãnh đạo chính quyền.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chính quyền (\%)} = \frac{\text{Số nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền khóa } k}{\text{Tổng số lãnh đạo chính quyền cùng khóa}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Nhóm tuổi;
- Trình độ học vấn;
- Khối các cơ quan Nhà nước;
- Cấp hành chính.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nội vụ, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Kiểm toán nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

0307. Tỷ lệ Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ là phần trăm số Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ trên tổng số Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

Lãnh đạo chủ chốt trong các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ là các chức vụ từ Thứ trưởng hoặc tương đương trở lên. Một cơ quan được tính là có cán bộ chủ chốt là nữ khi có ít nhất một lãnh đạo chủ chốt là nữ.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ Bộ, cơ quan ngang} \\ \text{Bộ, cơ quan thuộc Chính} \\ \text{phủ có lãnh đạo chủ chốt} \\ \text{là nữ (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc} \\ \text{Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ}}{\text{Tổng số Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan} \\ \text{thuộc Chính phủ}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê do Bộ Nội Vụ ban hành.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nội vụ.

0308. Tỷ lệ Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ là phần trăm số Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ trên tổng số Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Lãnh đạo chủ chốt của Ủy ban nhân dân bao gồm Chủ tịch và Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ Ủy ban nhân dân cấp t có lãnh đạo chủ chốt là nữ (\%)} = \frac{\text{Số Ủy ban nhân dân cấp t có lãnh đạo chủ chốt là nữ}}{\text{Tổng số Ủy ban nhân dân cùng cấp t}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Cấp hành chính.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê do Bộ Nội vụ ban hành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nội vụ.

0309. Tỷ lệ nữ công an

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ nữ công an là số phần trăm nữ công an so với tổng số công an tại cùng thời điểm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ công an (\%)} = \frac{\text{Số nữ công an}}{\text{Tổng số công an cùng thời điểm}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Cấp bậc.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê do Bộ Công an ban hành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Công an.

0310. Tỷ lệ nữ thẩm phán

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ nữ thẩm phán là số phần trăm nữ thẩm phán so với tổng số thẩm phán tại cùng thời điểm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ thẩm phán (\%)} = \frac{\text{Số nữ thẩm phán}}{\text{Tổng số thẩm phán cùng thời điểm}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Ngạch thẩm phán (Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao/thẩm phán cao cấp/thẩm phán trung cấp/thẩm phán sơ cấp).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê do Tòa án nhân dân tối cao ban hành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tòa án nhân dân tối cao.

0311. Tỷ lệ nữ kiểm sát viên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ nữ kiểm sát viên là số phần trăm nữ kiểm sát viên so với tổng số kiểm sát viên tại cùng thời điểm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ kiểm sát viên (\%)} = \frac{\text{Số nữ kiểm sát viên}}{\text{Tổng số kiểm sát viên cùng thời điểm}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Ngạch kiểm sát viên (Kiểm sát viên Viện kiểm sát tối cao/kiểm sát viên cao cấp/kiểm sát viên trung cấp/kiểm sát viên sơ cấp).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê do Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

04. Giáo dục và Đào tạo

0401. Tỷ lệ nữ giáo viên, giảng viên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ nữ giáo viên, giảng viên là tỷ lệ phần trăm số nữ giáo viên, giảng viên trên tổng số giáo viên, giảng viên các cấp học.

Tỷ lệ nữ giáo viên, giảng viên được tính riêng cho từng cấp học, gồm: Nhà trẻ, mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung cấp, cao đẳng, đại học.

- Giáo viên nhà trẻ (tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên): Là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở các nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập và nhóm trẻ trong trường mầm non.

- Giáo viên mẫu giáo (tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên): Là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở các trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập và lớp mẫu giáo ở trường phổ thông, cơ quan, xí nghiệp.

- Giáo viên tiểu học (tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên): Là giáo viên dạy tại các trường tiểu học và dạy cấp tiểu học tại các trường phổ thông có nhiều cấp học, trường chuyên biệt;

- Giáo viên trung học cơ sở (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên): Là giáo viên dạy tại các trường trung học cơ sở và dạy cấp trung học cơ sở tại các trường phổ thông có nhiều cấp học;

- Giáo viên trung học phổ thông (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên): Là giáo viên dạy tại các trường trung học phổ thông và dạy cấp trung học phổ thông tại các trường phổ thông có nhiều cấp học;

Giảng viên trung cấp, cao đẳng và đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường trung cấp, cao đẳng và đại học, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài

hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy ít hay nhiều đều không tính là giáo viên giảng dạy.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ giáo viên, giảng viên (\%)} = \frac{\text{Số nữ giáo viên, giảng viên}}{\text{Tổng số giáo viên, giảng viên}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp học;
- Dân tộc (Kinh/khác);
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu:

- Chế độ báo cáo thống kê do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;
- Chế độ báo cáo thống kê do Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội ban hành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

0402. Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ là phần trăm số trẻ em được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục tại các nhà trẻ, trường mầm non kể cả các nhóm trẻ độc lập so với tổng dân số trong độ tuổi từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ năm học t (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ năm học t}}{\text{Dân số trong độ tuổi từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi năm học t}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Dân tộc (Kinh/khác);
- Loại hình;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;
- Điều tra thống kê.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

0403. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi lớp một

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ nhập học đúng tuổi lớp một là số phần trăm học sinh 6 tuổi nhập học vào lớp một so với dân số trong độ tuổi 6 tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nhập học đúng tuổi lớp một năm học } t (\%) = \frac{\text{Số học sinh 6 tuổi nhập học vào lớp một năm học } t}{\text{Dân số trong độ tuổi 6 tuổi năm học } t} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Dân tộc (Kinh/khác);
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Số học sinh 6 tuổi nhập học vào lớp một: Chế độ báo cáo thống kê do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;
- Dân số trong độ tuổi 6 tuổi: Điều tra thống kê.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

0404. Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông gồm tỷ lệ học sinh đi học chung phổ thông và tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi phổ thông.

Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp tiểu học là số phần trăm số học sinh đang học cấp tiểu học so với tổng dân số ở độ tuổi cấp tiểu học từ 6 - 10 tuổi.

Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học cơ sở là số phần trăm số học sinh đang học cấp trung học cơ sở so với tổng dân số ở độ tuổi cấp trung học cơ sở từ 11 - 14 tuổi.

Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học phổ thông là số phần trăm số học sinh

đang học cấp trung học phổ thông so với tổng dân số ở độ tuổi cấp trung học phổ thông từ 15 - 17 tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp học } i \text{ năm học } t (\%) = \frac{\text{Số học sinh đang học cấp học } i \text{ năm học } t}{\text{Dân số trong độ tuổi cấp học } i \text{ trong năm học } t} \times 100$$

Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp tiểu học là số phần trăm số học sinh tuổi từ 6 - 10 tuổi đang học cấp tiểu học so với tổng dân số trong độ tuổi cấp tiểu học từ 6 - 10 tuổi.

Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở là số phần trăm số học sinh tuổi từ 11 - 14 tuổi đang học cấp trung học cơ sở so với tổng dân số trong độ tuổi cấp trung học cơ sở từ 11 - 14 tuổi.

Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông là số phần trăm số học sinh tuổi từ 15 - 17 tuổi đang học cấp trung học phổ thông so với tổng dân số trong độ tuổi cấp trung học phổ thông từ 15 - 17 tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp học } i \text{ năm học } t (\%) = \frac{\text{Số học sinh trong độ tuổi cấp học } i \text{ đang học cấp học } i \text{ năm học } t}{\text{Dân số trong độ tuổi cấp học } i \text{ trong năm học } t} \times 100$$

Tuổi học sinh quy ước bằng năm khai giảng năm học trừ đi năm sinh của học sinh trong giấy khai sinh.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Dân tộc (Kinh/khác);
- Chung/đúng tuổi;
- Cấp học;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Số học sinh trong độ tuổi cấp học *i* đang học cấp học *i*: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Dân số trong độ tuổi cấp học *i*: Điều tra thống kê.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

0405. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp phổ thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp phổ thông là số phần trăm học sinh tốt nghiệp, hoàn thành từng cấp học so với số học sinh dự thi tốt nghiệp, dự xét hoàn thành từng cấp học của một năm học xác định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh hoàn thành bậc tiểu học năm học } t (\%) = \frac{\text{Số học sinh được công nhận hoàn thành tiểu học năm học } t}{\text{Số học sinh lớp 5 học năm học } t} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp cấp THCS năm học } t (\%) = \frac{\text{Số học sinh được xét tốt nghiệp THCS năm học } t}{\text{Số học sinh dự xét tốt nghiệp cấp THCS năm học } t} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp cấp THPT năm học } t (\%) = \frac{\text{Số học sinh tốt nghiệp cấp THPT năm học } t}{\text{Số học sinh dự thi tốt nghiệp cấp THPT năm học } t} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Cấp học;
- Dân tộc (Kinh/khác);
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

0406. Tỷ lệ học sinh chuyển cấp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ học sinh chuyển cấp gồm: Tỷ lệ học sinh chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở và tỷ lệ học sinh chuyển cấp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông.

Tỷ lệ học sinh chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở năm học t là phần trăm số học sinh tuyển mới lớp 6 (lớp đầu của bậc trung học) năm học t so với số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình cấp tiểu học năm học $t-1$.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở năm học } t (\%) = \frac{\text{Số học sinh tuyển mới lớp 6 đầu năm học } t}{\text{Tổng số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học năm học } t-1} \times 100$$

Tỷ lệ học sinh chuyển cấp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông năm học t là số phần trăm học sinh tuyển mới lớp 10 (lớp đầu cấp trung học phổ thông) năm học t so với số học sinh tốt nghiệp cấp trung học cơ sở năm học $t-1$.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh chuyển cấp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông năm học } t (\%) = \frac{\text{Số học sinh tuyển mới lớp 10 đầu năm học } t}{\text{Số học sinh tốt nghiệp cấp trung học cơ sở năm học } t-1} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Dân tộc (Kinh/khác);
- Cấp học;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

0407. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (biết đọc, biết viết) là tỷ lệ phần trăm giữa số người 15 tuổi trở lên tại thời điểm (t) có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ } (\%) = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Dân tộc (Kinh/khác);

- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0408. Tỷ lệ dân số từ 25 tuổi trở lên chia theo trình độ cao nhất đạt được

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số từ 25 tuổi trở lên chia theo trình độ cao nhất đạt được là tỷ lệ phần trăm số người từ 25 tuổi trở lên có trình độ i trên tổng số người từ 25 tuổi trở lên.

Trình độ cao nhất đạt được gồm trình độ giáo dục và trình độ chuyên môn kỹ thuật.

- Trình độ giáo dục gồm:
 - + Chưa từng đi học;
 - + Chưa tốt nghiệp tiểu học;
 - + Tốt nghiệp tiểu học;
 - + Tốt nghiệp trung học cơ sở;
 - + Tốt nghiệp trung học phổ thông.
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật gồm:
 - + Sơ cấp nghề;
 - + Trung cấp;
 - + Cao đẳng;
 - + Đại học trở lên.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 25 tuổi trở lên có trình độ } i (\%) = \frac{\text{Số người từ 25 tuổi trở lên có trình độ } i}{\text{Dân số từ 25 tuổi trở lên}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Dân tộc (Kinh/khác);
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0409. Chỉ số bình đẳng giới trong giáo dục ở các cấp học

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số bình đẳng giới trong giáo dục ở các cấp học là tỷ số giữa giá trị của một chỉ tiêu giáo dục của học sinh nữ so với học sinh nam ở các cấp học. Giá trị của chỉ số càng gần 1 cho thấy sự bình đẳng về giới càng cao.

Công thức tính:

$$\text{Chỉ số bình đẳng giới của chỉ tiêu X cấp học i} = \frac{\text{Giá trị của chỉ tiêu X của học sinh nữ cấp học i}}{\text{Giá trị của chỉ tiêu X của học sinh nam cấp học i}}$$

Trong đó:

Chỉ tiêu X gồm các chỉ tiêu: Tỷ lệ học sinh đi học; Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp; Tỷ lệ học sinh chuyển cấp.

Cấp học gồm: Tiểu học; trung học cơ sở và trung học phổ thông.

2. Phân tổ chủ yếu: Cấp học.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

0410. Tỷ lệ nữ thạc sĩ, tiến sĩ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ nữ thạc sĩ, tiến sĩ là số phần trăm nữ thạc sĩ, tiến sĩ và tương đương trong tổng số thạc sĩ, tiến sĩ và tương đương.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ thạc sĩ, tiến sĩ (\%)} = \frac{\text{Tổng số nữ thạc sĩ, tiến sĩ và tương đương}}{\text{Tổng số thạc sĩ, tiến sĩ và tương đương}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc (Kinh/khác);
- Thạc sĩ/tiến sĩ;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0411. Tỷ lệ nữ tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ nữ tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học là tỷ lệ phần trăm số nữ sinh viên tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học so với tổng số sinh viên tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ sinh viên tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học (\%)} = \frac{\text{Số nữ sinh viên tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học}}{\text{Tổng số sinh viên tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Ngành học (Khoa học/công nghệ/kỹ thuật/toán học/xây dựng,...).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;
- Chế độ báo cáo thống kê do Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội ban hành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

05. Y tế và các dịch vụ liên quan

0501. Tỷ suất mắc, chết 10 bệnh/nhóm bệnh có tần suất mắc, chết cao nhất tại bệnh viện

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ suất mắc, chết 10 bệnh/nhóm bệnh có tần suất mắc, chết cao nhất tại bệnh viện là số ca mắc, chết 10 bệnh có tần suất mắc hoặc chết cao nhất tại bệnh viện tính trên một trăm nghìn dân trong năm xác định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất mắc bệnh/nhóm bệnh } i \text{ tại bệnh viện} = \frac{\text{Số ca mắc bệnh } i \text{ tại bệnh viện trong năm xác định}}{\text{Dân số trung bình trong cùng năm}} \times 100.000$$

$$\frac{\text{Tỷ suất chết bệnh/nhóm bệnh i tại bệnh viện}}{\text{Số ca chết do mắc bệnh i tại các bệnh viện trong năm xác định}} = \frac{\text{Dân số trung bình trong cùng năm}}{\text{Dân số trung bình trong cùng năm}} \times 100.000$$

Bệnh i là một trong 10 bệnh/nhóm bệnh có số người mắc hoặc chết cao nhất. Bệnh/nhóm bệnh được mã hóa theo ICD10 của Tổ chức Y tế thế giới và theo phân loại do Bộ Y tế quy định.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Bệnh/nhóm bệnh;
- Vùng.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê do Bộ Y tế ban hành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Y tế.

0502. Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng là số trẻ em dưới năm tuổi bị suy dinh dưỡng ít nhất một trong 3 thể: Cân nặng theo tuổi; chiều cao theo tuổi hoặc cân nặng theo chiều cao tính trên 100 trẻ được cân đo của khu vực trong thời điểm điều tra.

Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là trẻ em dưới năm tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là trẻ em dưới năm tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là trẻ em dưới năm tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường và cân nặng, chiều cao của những trẻ em này được Tổ chức Y tế Thế giới dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi. Quần thể tham khảo năm 2006 của Tổ chức Y tế Thế giới là chuẩn mới thay thế cho quần thể tham khảo cũ trước đây của Hoa Kỳ và của Tổ chức Y tế Thế giới.

Tình trạng dinh dưỡng được phân loại theo các mức sau:

- Bình thường: $\geq -2SD$
- Suy dinh dưỡng:

Độ I (vừa): $< -2SD$ và $\geq -3SD$

Độ II (nặng): $< -3SD$ và $\geq -4SD$

Độ III (rất nặng): $< -4SD$

Trong đó, SD là độ chênh lệch chuẩn.

Khái niệm suy dinh dưỡng theo nghĩa rộng cũng gồm cả hiện tượng thừa dinh dưỡng, hiện tượng béo phì.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trẻ em dưới} \\ \text{năm tuổi suy dinh} \\ \text{dưỡng cân nặng} \\ \text{theo tuổi (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng} \\ \text{cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới năm tuổi được cân}} \times 100$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trẻ em dưới} \\ \text{năm tuổi suy dinh} \\ \text{dưỡng chiều cao} \\ \text{theo tuổi (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng} \\ \text{chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới năm tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trẻ em dưới} \\ \text{năm tuổi suy dinh} \\ \text{dưỡng cân nặng} \\ \text{theo chiều cao (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng} \\ \text{cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới năm tuổi được cân} \\ \text{và đo chiều cao}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại suy dinh dưỡng;
- Mức độ suy dinh dưỡng;
- Giới tính;
- Dân tộc (Kinh/khác);
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra dinh dưỡng;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Y tế.

0503. Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới một tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1.000$$

Trong đó:

IMR : Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới một tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B : Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Vùng;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0504. Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi là số trẻ em dưới năm tuổi chết tính bình quân trên 1.000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu

Công thức tính:

$$U_{5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U_{5MR} : Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới năm tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B : Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Dân tộc (Kinh/khác);
- Thành thị/nông thôn;
- Vùng;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0505. Tỷ suất sinh trong độ tuổi từ 10-19 tuổi

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ suất sinh trong độ tuổi từ 10-19 tuổi (tỷ suất sinh tuổi vị thành niên) là số trẻ sinh ra sống của phụ nữ từ 10-19 tuổi tính trong 1.000 phụ nữ ở cùng nhóm tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất sinh trong độ tuổi từ 10-19 tuổi} = \frac{\text{Số trẻ sinh ra sống của phụ nữ từ 10-19 tuổi}}{\text{Số phụ nữ từ 10-19 tuổi}} \times 1.000$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm tuổi (10-14; 15-19);
- Dân tộc (Kinh/khác);
- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: 5 năm (Kỳ năm: Số liệu chung đối với nhóm tuổi 15-19 tuổi).

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;
- Phối hợp: Bộ Y tế.

0506. Số ca phá thai tại các cơ sở y tế công

1. Khái niệm, phương pháp tính

Một trường hợp phá thai là một lần thông qua các biện pháp nghiệp vụ y tế loại bỏ mang thai sau khi thử thai có kết quả dương tính.

Chỉ tiêu chỉ tính số trường hợp phá thai tại các cơ sở y tế công.

Phá thai chủ yếu do có chủ đích, những ca mất thai một cách tự nhiên (sảy thai) không được tính.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm tuổi;
- Tình trạng hôn nhân;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê do Bộ Y tế ban hành;
- Điều tra thống kê.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Y tế;
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

0507. Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai là tỷ lệ phần trăm số phụ nữ đẻ đã được khám thai trên 100 phụ nữ đẻ trong kỳ báo cáo.

Phụ nữ đẻ được khám thai được tính khi phụ nữ được khám thai 3 lần, 4 lần khám thai trở lên trong thai kỳ.

Chỉ tính những lần đến khám vì lý do thai sản, không tính lần đến khám khi đã chuyển dạ đẻ hoặc khám các bệnh khác.

a) Phụ nữ đẻ được khám thai 3 lần trong 3 thời kỳ là số phụ nữ đẻ đã được bác sĩ, y sĩ, hộ sinh hoặc điều dưỡng khám thai 3 lần trong 3 thời kỳ thai nghén của lần sinh này tính trên 100 phụ nữ đẻ của một khu vực trong kỳ báo cáo.

Cụ thể 3 lần khám của 3 thời kỳ:

- + Lần khám 1: 3 tháng đầu (≤ 12 tuần);
- + Lần khám 2: 3 tháng giữa (13 tuần đến đủ 26 tuần);
- + Lần khám 3: 3 tháng cuối (≥ 27 tuần).

b) Phụ nữ đẻ được khám thai từ 4 lần trở lên là số phụ nữ đẻ đã được bác sỹ, y sỹ, hộ sinh hoặc điều dưỡng khám thai ít nhất 4 lần trong suốt thai kỳ của lần sinh này tính trên 100 phụ nữ đẻ của một khu vực trong kỳ báo cáo. Cụ thể:

- + Lần khám 1: ≤ 12 tuần;
- + Lần khám 2: 20 tuần - 26 tuần;
- + Lần khám 3: 30 tuần - 34 tuần;
- + Lần khám 4: 36 tuần - 38 tuần.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc (Kinh/khác);
- Số lần khám thai (3 lần/4 lần khám thai trở lên);
- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo định kỳ hàng năm của cơ sở y tế;
- Điều tra cơ sở y tế.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Y tế.

0508. Tỷ lệ phụ nữ mang thai nhiễm HIV được điều trị đặc hiệu nhằm giảm nguy cơ lây truyền HIV từ mẹ sang con

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ phụ nữ mang thai nhiễm HIV được điều trị đặc hiệu nhằm giảm nguy cơ lây truyền HIV từ mẹ sang con là tỷ lệ phần trăm số phụ nữ mang thai nhiễm HIV được điều trị bằng thuốc kháng retrovirus (AVR) trên tổng số phụ nữ mang thai nhiễm HIV của khu vực trong thời điểm đó.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ phụ nữ mang thai nhiễm HIV được điều trị đặc hiệu nhằm giảm nguy cơ lây truyền HIV từ mẹ sang con (\%)} = \frac{\text{Số phụ nữ mang thai nhiễm HIV được điều trị bằng thuốc kháng retrovirus (AVR) của 1 khu vực trong 1 thời điểm xác định}}{\text{Tổng số phụ nữ mang thai nhiễm HIV của khu vực trong thời điểm đó}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo định kỳ hàng năm của cơ sở y tế.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Y tế.

0509. Số ca nhiễm HIV mới phát hiện hàng năm trên 100.000 dân

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số ca nhiễm HIV mới phát hiện hàng năm trên 100.000 dân là số trường hợp mới phát hiện nhiễm HIV của một khu vực trong năm tính trên 100.000 dân của khu vực đó.

Công thức tính:

$$\text{Số ca nhiễm HIV mới phát hiện trong năm trên 100.000 dân} = \frac{\text{Số trường hợp mới phát hiện nhiễm HIV của một khu vực trong năm}}{\text{Dân số trung bình của khu vực đó trong năm}} \times 100.000$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê do Bộ Y tế ban hành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Y tế.

0510. Tỷ lệ người nhiễm HIV được điều trị bằng thuốc kháng vi-rút HIV

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người nhiễm HIV được điều trị bằng thuốc kháng vi-rút HIV là tỷ lệ phần trăm số người nhiễm HIV được điều trị bằng thuốc kháng vi-rút HIV trên tổng số người nhiễm HIV.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người nhiễm HIV được điều trị bằng thuốc kháng vi rút HIV (\%)} = \frac{\text{Số người nhiễm HIV được điều trị bằng thuốc kháng vi-rút HIV}}{\text{Tổng số người nhiễm HIV}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chương trình Giám sát, theo dõi và đánh giá nhiễm HIV/AIDS của Bộ Y tế.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Y tế.

0511. Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ là số phụ nữ đẻ trong kỳ báo cáo được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ tính trên 100 phụ nữ đẻ trong cùng thời kỳ.

Nhân viên y tế có kỹ năng bao gồm bác sỹ chuyên khoa sản từ định hướng trở lên, hộ sinh trung cấp trở lên, y sỹ sản nhi, những cán bộ y tế khác đã được cấp chứng nhận đã được đào tạo liên tục về “người đỡ đẻ có kỹ năng” theo chương trình của Bộ Y tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ (\%)} = \frac{\text{Tổng số phụ nữ đẻ được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ trong kỳ báo cáo}}{\text{Tổng số phụ nữ đẻ trong kỳ báo cáo}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm tuổi của bà mẹ;
- Dân tộc (Kinh/khác);
- Thành thị/nông thôn;
- Vùng;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê do Bộ Y tế ban hành;
- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Y tế;
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

0512. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên sử dụng thuốc lá

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên sử dụng thuốc lá là phần trăm dân số từ 15 tuổi trở lên hiện đang sử dụng bất kỳ sản phẩm thuốc lá nào so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại cùng thời điểm.

Sản phẩm thuốc lá là sản phẩm được sản xuất từ toàn bộ hoặc một phần nguyên liệu thuốc lá, được dùng thông qua hút, nhai, ngửi, hít, ngậm sản phẩm thuốc lá.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên sử dụng thuốc lá (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên sử dụng thuốc lá}}{\text{Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên của khu vực đó tại cùng thời điểm}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ học vấn;
- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra thống kê.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Y tế;
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

0513. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có chỉ số khối cơ thể (BMI) dưới 18,5 hoặc trên 30

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có chỉ số khối cơ thể dưới 18,5 hoặc trên 30 phản ánh tình trạng thiếu cân hoặc béo phì của dân số.

Chỉ số khối cơ thể (BMI - Body Mass Index) là một chỉ số giản đơn so sánh giữa trọng lượng với chiều cao để xác định tình trạng thiếu cân, thừa cân hay béo phì ở người lớn, được tính bằng cách chia trọng lượng cơ thể của một người cho bình phương chiều cao.

Phân loại quốc tế về thiếu cân thừa cân và béo phì ở người lớn dựa vào BMI do WHO quy định:

Phân loại	BMI	
	Điểm cơ bản	Điểm mở rộng
Thiếu cân	<18,50	<18,50
Rất gầy	<16,00	<16,00

Gầy	16,00-16,99	16,00 - 16,99
Hơi gầy	17,00- 18,49	17,00- 18,49
Bình thường	18,50 - 24,99	18,50 - 22,99
		23,00 - 24,99
Thừa cân	$\geq 25,00$	$\geq 25,00$
Béo	25,00-29,99	25,00 - 27,49
		27,50 - 29,99
Béo phì	$\geq 30,00$	$\geq 30,00$
Béo phì độ I	30,00 - 34,99	30,00 - 32,49
		32,50 - 34,99
Béo phì độ II	35,00 - 39,99	35,00 - 37,49
		37,50 - 39,99
Béo phì độ III	$\geq 40,00$	$\geq 40,00$

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có BMI dưới 18,5 hoặc trên 30 (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên có BMI dưới 18,5 hoặc trên 30}}{\text{Tổng số người từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Trong đó:

$$\text{BMI} = \frac{\text{Trọng lượng cơ thể (kg)}}{\text{Bình phương chiều cao (m}^2\text{)}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Dân tộc (Kinh/khác);
- Thiếu cân/béo phì;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra thống kê.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Y tế.

06. Bạo lực trên cơ sở giới, an toàn xã hội

0601. Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước 15 tuổi, trước 18 tuổi

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng lần đầu trước 15 tuổi, trước 18 tuổi là phần trăm số phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng lần đầu trước 15 tuổi, trước 18 tuổi trên tổng phụ nữ từ 20-24 tuổi.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi} \\ \text{đã kết hôn hoặc sống} \\ \text{chung như vợ chồng lần} \\ \text{đầu trước 15 tuổi, trước} \\ \text{18 tuổi (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn} \\ \text{hoặc sống chung như vợ chồng lần} \\ \text{đầu trước 15 tuổi, trước 18 tuổi} \end{array}}{\text{Tổng số phụ nữ từ 20-24 tuổi}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Tuổi (trước 15 tuổi/trước 18 tuổi);
- Dân tộc (Kinh/khác);
- Trình độ học vấn;
- Thành thị/nông thôn;
- Vùng;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

0602. Số nạn nhân của nạn mua bán người được phát hiện trên 100.000 dân

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nạn nhân của nạn mua bán người là người bị xâm hại bởi hành vi mua bán người, mua bán người dưới 16 tuổi được quy định tại Điều 150 và Điều 151 Bộ Luật Hình sự.

Chỉ tiêu này được tính bằng số nạn nhân của nạn mua bán người được phát hiện tính bình quân trên 100.000 dân trong cùng kỳ.

Các nạn nhân được phát hiện là kết quả của cơ quan chức năng trong quá trình giải cứu, trao trả hoặc nạn nhân tự trở về trình báo và được cơ quan có thẩm quyền xác định là nạn nhân.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Số nạn nhân của nạn mua bán người được phát hiện trên 100.000 dân}}{\frac{\text{Tổng số nạn nhân của nạn mua bán người được phát hiện}}{\text{Tổng dân số}}} \times 100.000$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Công an.

0603. Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực bởi chồng hoặc bạn tình hiện tại hoặc trước đây trong 12 tháng qua

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực bởi chồng hoặc bạn tình hiện tại hoặc trước đây trong 12 tháng qua là tỷ lệ phần trăm phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực về thể chất, tình dục và/hoặc tinh thần bởi chồng hoặc bạn tình hiện tại hoặc trước đây trong 12 tháng qua so với tổng số phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên.

Các loại bạo lực được xác định như sau:

a) Bạo lực về thể chất: Bao gồm các hành vi nhằm mục đích làm tổn hại đến nạn nhân như đẩy, nắm lấy, xoắn cánh tay, kéo tóc, tát, đá, cắn hoặc đánh bằng nắm tay hoặc cố gắng siết cổ, hoặc đe dọa hoặc tấn công bằng một số loại vũ khí, súng hoặc dao,...

Công thức tính:

$$\frac{\text{Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực về thể chất bởi chồng hoặc bạn tình hiện tại hoặc trước đây trong 12 tháng qua (\%)}}{\frac{\text{Số phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực về thể chất bởi chồng hoặc bạn tình hiện tại hoặc trước đây trong 12 tháng qua}}{\text{Tổng số phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên}}} \times 100$$

b) Bạo lực tình dục là hành vi tình dục có hại hoặc không mong muốn được áp đặt trên một người nhất định. Bạo lực tình dục bao gồm các hành vi tiếp xúc lạm dụng tình dục, buộc phải tham gia vào các hành vi tình dục, cố gắng hoặc hoàn thành hành vi tình dục mà không có sự đồng ý, loạn luân, quấy rối tình dục,...

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực tình dục bởi chồng hoặc bạn tình hiện tại hoặc trước đây trong 12 tháng qua (\%)} \\ = \frac{\text{Số phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực tình dục bởi chồng hoặc bạn tình trong 12 tháng qua}}{\text{Tổng số phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên}} \times 100 \end{array}$$

c) Bạo lực tinh thần là hành vi lạm dụng tình cảm và kiểm soát hành vi. Bạo lực tinh thần thường gắn với bạo lực thể chất và tình dục của chồng hoặc bạn tình.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực về tinh thần bởi chồng hoặc bạn tình hiện tại hoặc trước đây trong 12 tháng qua (\%)} \\ = \frac{\text{Số phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực về tinh thần bởi chồng hoặc bạn tình trong 12 tháng qua}}{\text{Tổng số phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên}} \times 100 \end{array}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm tuổi;
- Dân tộc (Kinh/khác);
- Trình độ học vấn của người bị bạo lực;
- Hình thức bạo lực (thể chất/tình dục/tinh thần);
- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: 10 năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra thống kê.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập: Tổng cục Thống kê

0604. Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực tình dục bởi những người không phải chồng hoặc không phải bạn tình trong 12 qua

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực tình dục bởi những người không phải chồng hoặc không phải bạn tình trong vòng 12 tháng qua là tỷ lệ phần trăm số phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực tình dục bởi những người không phải là chồng hoặc không phải bạn tình trong vòng 12 tháng qua so với tổng số phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên.

Công thức tính:

Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực tình dục bởi những người không phải chồng hoặc không phải bạn tình (%)

$$= \frac{\text{Số phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực tình dục bởi những người không phải chồng hoặc không phải bạn tình trong 12 tháng qua}}{\text{Tổng số phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm tuổi;
- Dân tộc (Kinh/khác);
- Nơi xảy ra;
- Trình độ học vấn của người bị bạo lực;
- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: 10 năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra thống kê.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập: Tổng cục Thống kê.

0605. Tỷ lệ nạn nhân của bạo lực gia đình được phát hiện được tư vấn về tâm lý, pháp lý, được hỗ trợ và chăm sóc sức khỏe tại các cơ sở trợ giúp nạn nhân của bạo lực gia đình

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ nạn nhân của bạo lực gia đình được phát hiện được tư vấn về tâm lý, pháp lý, được hỗ trợ và chăm sóc sức khỏe tại các cơ sở trợ giúp nạn nhân của bạo lực gia đình là tỷ lệ phần trăm số nạn nhân của bạo lực gia đình được phát hiện được tư vấn về tâm lý, pháp lý, được hỗ trợ và chăm sóc sức khỏe tại các cơ sở trợ giúp nạn nhân của bạo lực gia đình trên tổng số nạn nhân của bạo lực gia đình được phát hiện.

Cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình là nơi chăm sóc, tư vấn, tạm lánh và hỗ trợ những điều kiện cần thiết khác cho nạn nhân bạo lực gia đình.

Cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình bao gồm: Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; cơ sở bảo trợ xã hội; cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình; cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình và các địa chỉ tin cậy ở cộng đồng.

Số nạn nhân của bạo lực gia đình được phát hiện được tư vấn về tâm lý, pháp lý, được hỗ trợ và chăm sóc sức khỏe tại các cơ sở trợ giúp nạn nhân của bạo lực gia đình gồm các nạn nhân đã đến các cơ sở nói trên và được tiếp cận ít nhất một dịch vụ trợ giúp.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Tỷ lệ nạn nhân của bạo lực gia đình được phát hiện được tư vấn về tâm lý, pháp lý, được hỗ trợ và chăm sóc sức khỏe tại các cơ sở trợ giúp nạn nhân của bạo lực gia đình (\%)}}{\text{Số nạn nhân của bạo lực gia đình được phát hiện được tư vấn về tâm lý, pháp lý, được hỗ trợ và chăm sóc sức khỏe tại các cơ sở trợ giúp nạn nhân của bạo lực gia đình}} \times 100 = \frac{\text{Tổng số nạn nhân của bạo lực gia đình được phát hiện}}{\text{Số nạn nhân của bạo lực gia đình được phát hiện được tư vấn về tâm lý, pháp lý, được hỗ trợ và chăm sóc sức khỏe tại các cơ sở trợ giúp nạn nhân của bạo lực gia đình}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Loại hình bạo lực;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

0606. Tỷ lệ người gây bạo lực gia đình được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn tại các cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình.

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người gây bạo lực gia đình được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn tại các cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình là tỷ lệ phần trăm số người gây bạo lực gia đình được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn tại các cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình trên tổng số người gây bạo lực gia đình được phát hiện.

Người gây bạo lực gia đình là người có hành vi cố ý gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình.

Chỉ tính các trường hợp gây bạo lực gia đình được tư vấn tại các cơ sở tư vấn về phòng chống bạo lực gia đình, không tính trường hợp hòa giải tại gia đình hoặc phê bình góp ý tại cộng đồng.

Nhà nước tạo điều kiện và khuyến khích các tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tư vấn về gia đình ở cơ sở cho các thành viên trong cộng đồng dân cư để phòng ngừa bạo lực gia đình, tập trung vào nhiều đối tượng, trong đó có người có hành vi bạo lực gia đình.

Công thức tính:

Tỷ lệ người gây bạo lực gia đình được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn tại các cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (%)

$$= \frac{\text{Số người gây bạo lực gia đình được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn tại các cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình.}}{\text{Tổng số người gây bạo lực gia đình được phát hiện}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Loại hình bạo lực;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

0607. Số bị can đã khởi tố

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số bị can đã khởi tố là số người bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

- Nguyên tắc xác định tội danh:

+ Nếu vụ án có nhiều tội danh thì tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án (của bị can đầu vụ);

+ Nếu bị can bị khởi tố về nhiều tội trong cùng một vụ án thì tội danh của bị can được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất trong vụ án đó;

+ Trong các trường hợp trên nếu các tội danh có cùng mức độ nghiêm trọng thì thống kê theo tội danh có số thứ tự của điều luật nhỏ nhất trong Bộ luật hình sự.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Tội danh;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

0608. Số bị can đã truy tố

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

- Nguyên tắc xác định tội danh:

+ Nếu vụ án có nhiều tội danh thì tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án (của bị can đầu vụ);

+ Nếu bị can bị khởi tố về nhiều tội trong cùng một vụ án thì tội danh của bị can được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất trong vụ án đó;

+ Trong các trường hợp trên nếu các tội danh có cùng mức độ nghiêm trọng thì thống kê theo tội danh có số thứ tự của điều luật nhỏ nhất trong Bộ luật hình sự.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Tội danh;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

0609. Số người phạm tội đã bị kết án

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số người phạm tội đã bị kết án là số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Nhóm tội: Theo chương của Bộ luật hình sự;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tòa án nhân dân tối cao.